

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Phan Quang Phú	Thành viên
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên (trước ngày 19/6/2025)
Ông Phạm Thế Long	Thành viên
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc
------------------	----------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Minh Hồng
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2025

Số: 05/2025/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/8/2025, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 30 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2025 là hơn 230 tỉ đồng (vượt quá vốn góp của chủ sở hữu hơn 78 tỉ đồng) và tại ngày này, số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn gần 33 tỉ đồng. Thông tin này cùng những điều kiện khác được nêu tại Thuyết minh số 30 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.255.510.624	28.816.119.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		453.273.958	2.869.007.650
1. Tiền	111	5	453.273.958	2.869.007.650
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.756.728.842	10.863.259.962
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.917.032.434	1.586.505.106
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.1	5.839.696.408	9.276.754.856
III. Hàng tồn kho	140		9.684.814.159	10.648.169.690
1. Hàng tồn kho	141	7	9.684.814.159	10.648.169.690
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.360.693.665	4.435.682.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.1	572.453.997	556.112.605
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		783.040.316	3.874.370.672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.2	5.199.352	5.199.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247.057.211.075	262.016.878.661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.500.000	76.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.2	76.500.000	76.500.000
II. Tài sản cố định	220		244.747.279.336	257.575.902.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	244.747.279.336	257.575.902.849
- Nguyên giá	222		562.316.426.789	562.316.426.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317.569.147.453)	(304.740.523.940)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.233.431.739	4.364.475.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.2	2.233.431.739	4.364.475.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		266.312.721.699	290.832.998.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		344.869.265.834	351.479.809.932
I. Nợ ngắn hạn	310		52.038.494.203	50.805.618.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	13.373.727.193	12.673.872.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.539.720.200	3.795.178.133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.1	5.100.000	2.100.000
4. Phải trả người lao động	314		398.208.285	285.675.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.1	7.384.036.528	7.270.020.172
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.568.420.591	1.223.490.678
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.1	26.765.000.000	25.551.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.281.406	4.281.406
II. Nợ dài hạn	330		292.830.771.631	300.674.191.613
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	12.2	38.114.227.295	40.106.480.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.2	254.716.544.336	260.567.711.092
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(78.556.544.135)	(60.646.811.340)
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	(78.556.544.135)	(60.646.811.340)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	(230.223.343.842)	(212.313.611.047)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(212.912.907.847)	(162.165.846.891)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.310.435.995)	(50.147.764.156)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		266.312.721.699	290.832.998.592

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	66.285.793.441	51.417.999.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	66.285.793.441	51.417.999.659
4. Giá vốn hàng bán	11	18	66.105.771.912	62.368.428.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		180.021.529	(10.950.429.304)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	651.558.534	267.060.740
7. Chi phí tài chính	22	20	15.872.257.942	19.405.303.382
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.696.791.226	6.036.243.567
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	2.263.180.116	1.868.085.062
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21-22-26}	30		(17.303.857.995)	(31.956.757.008)
10. Thu nhập khác	31		-	294.879.953
11. Chi phí khác	32	22	6.578.000	224.965
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.578.000)	294.654.988
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(17.310.435.995)	(31.662.102.020)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(17.310.435.995)	(31.662.102.020)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(1.148)	(2.100)

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(17.310.435.995)	(31.662.102.020)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	12.828.623.513	12.899.499.886
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.042.495.264	13.304.348.205
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19	(1.608.391)	(1.725.026)
- Chi phí lãi vay	06	20	6.696.791.226	6.036.243.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.255.865.617	576.264.612
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.197.861.476	(4.222.980.285)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		963.355.531	210.287.564
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.004.335.867)	1.237.078.172
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.114.702.681	1.971.994.201
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.517.684.452)	(2.223.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.009.764.986	(2.450.355.736)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.195.198.450)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19	1.608.391	1.725.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.608.391	(1.193.473.424)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		500.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.940.568.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.440.568.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.429.195.123)	(3.643.829.160)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.869.007.650	7.283.623.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.461.431	(37.242)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	453.273.958	3.639.756.609
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2025


Giám đốc


Đỗ Minh Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, trụ sở đặt tại phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, số 97 Bạch Đằng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0200809454 ngày 23/4/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 03/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (cũ) Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 150.761.770.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 và 01/01/2025 là 39 người, trong đó số lượng thuyền viên thuê ngoài là 32 người.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ vận tải biển.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Môi giới, mua và bán tàu biển;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại cuối mỗi quý. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển tại thời điểm báo cáo (tại 30/6/2025 là 31.077 VND/EUR, 26.265 VND/USD; tại 31/12/2024 là 26.978 VND/EUR, 25.551 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí nhiên liệu của các chuyến vận tải đang thực hiện chưa hoàn thành tại ngày 30/6/2025.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Số năm

Máy móc, thiết bị	đã khấu hao hết
Phương tiện vận tải	22

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm trên giấy chứng nhận bảo hiểm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản lãi vay phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là chi phí phải trả dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là chi phí phải trả ngắn hạn. Các khoản chi phí phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích thù lao năm 2024 cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0125/2025/VP-NQ-HĐCD ngày 19/6/2025.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ vận tải biển được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục đưa hàng lên tàu và phát hành hóa đơn vì Công ty xác định thời điểm này là đã thỏa mãn các điều kiện nêu trên.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Trong kỳ, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 13, 15, 28.

5. TIỀN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	56.759.761	25.673.953
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	396.514.197	2.843.333.697
Cộng	453.273.958	2.869.007.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn	5.839.696.408	-	9.276.754.856	-
Bảo hiểm đền bù	383.746.517	-	267.342.739	-
Tạm ứng	43.167.055	-	129.989.055	-
Thuế GTGT để nghị hoàn (*)	5.412.184.464	-	8.878.828.285	-
Phải thu khác	598.372	-	594.777	-
6.2 Dài hạn	76.500.000	-	76.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	76.500.000	-	76.500.000	-

(*) Thuế GTGT để nghị hoàn đã kê khai trên tờ khai thuế GTGT tháng 4/2025 và Cơ quan thuế đang giải quyết hồ sơ.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.739.073.863	-	8.560.305.356	-
Công cụ, dụng cụ	37.680.000	-	39.130.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	908.060.296	-	2.048.734.334	-
Cộng	9.684.814.159	-	10.648.169.690	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
8.1 Ngắn hạn	572.453.997	556.112.605
Chi phí bảo hiểm	571.053.306	543.416.611
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.400.691	12.695.994
8.2 Dài hạn	2.233.431.739	4.364.475.812
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.233.431.739	4.364.475.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2025	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại 01/01/2025	894.265.853	303.846.258.087	304.740.523.940
Tăng trong kỳ	-	12.828.623.513	12.828.623.513
Khấu hao trong kỳ	-	12.828.623.513	12.828.623.513
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2025	894.265.853	316.674.881.600	317.569.147.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	-	257.575.902.849	257.575.902.849
Tại 30/6/2025	-	244.747.279.336	244.747.279.336

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 và tại ngày 01/01/2025 là 1.933.575.324 VND.

Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.373.727.193	13.373.727.193	12.673.872.056	12.673.872.056
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.594.705.788	8.594.705.788	7.126.211.264	7.126.211.264
Bunker Marine PTE LTD	2.273.278.299	2.273.278.299	2.258.535.164	2.258.535.164
Công ty TNHH Hà Thịnh	3.701.250.000	3.701.250.000	4.867.676.100	4.867.676.100
Synergy Asia Bunkering PTE	2.620.177.489	2.620.177.489	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	4.779.021.405	4.779.021.405	5.547.660.792	5.547.660.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.199.352)	-	-	(5.199.352)
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.594.428	22.594.428	3.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.100.000	6.578.000	6.578.000	2.100.000
Cộng	(3.099.352)	32.172.428	29.172.428	(99.352)
<i>Trong đó:</i>				
11.1 Phải nộp	2.100.000			5.100.000
11.2 Phải thu	5.199.352			5.199.352

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	7.384.036.528	7.270.020.172
Lãi vay	6.303.600.000	6.132.240.000
Các khoản khác	1.080.436.528	1.137.780.172
12.2 Dài hạn	38.114.227.295	40.106.480.521
Lãi vay	38.114.227.295	40.106.480.521

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.568.420.591	1.223.490.678
Kinh phí công đoàn	177.898.433	158.098.433
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.268.034.222	959.037.509
Cố tức phải trả	92.850.000	92.850.000
Phải trả khác	29.637.936	13.504.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/6/2025	01/01/2025				
	VND	VND				
14.1 Ngắn hạn	26.765.000.000	25.551.000.000				
Các khoản vay	26.765.000.000	25.551.000.000				
14.2 Dài hạn	254.716.544.336	260.567.711.092				
Các khoản vay	254.716.544.336	260.567.711.092				
a. Các khoản vay			01/01/2025	Trong kỳ		
			VND	VND	30/6/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Cá nhân (1)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	25.551.000.000	25.551.000.000	13.654.568.500	12.940.568.500	26.265.000.000	26.265.000.000
Vay dài hạn						
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	260.567.711.092	260.567.711.092	7.803.401.744	13.654.568.500	254.716.544.336	254.716.544.336

(1) Khoản vay ngắn hạn cá nhân với lãi suất 0%. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***(2) Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VPHTDDH ngày 09/9/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL26/HDTDDH06/2010 ngày 26/01/2025:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, chi phí thiết bị và các chi phí khác liên quan
Số tiền cho vay	: 19.646.604 USD (trong đó: PG Bank là 8.506.604 USD và Indovina Bank là 11.140.000 USD)
Thời hạn vay	: Thanh toán toàn bộ số dư với thời hạn tối đa là cuối quý 3/2032
Lãi suất vay	: Từ 26/3/2022 đến hết ngày 25/4/2022: 4,5%/năm Từ 26/4/2022 đến hết ngày 25/10/2022: 3,2%/năm Từ 26/10/2022 trở đi: theo thỏa thuận giữa 2 bên
Thời hạn trả lãi vay	: Chi tiết theo lịch trả nợ
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2
Số dư vay tại 30/6/2025	: 10.697.945,72 USD tương đương 280.981.544.336 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 1.000.000 USD tương đương 26.265.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2025				
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Mỹ Đình	280.981.544.336	26.265.000.000	119.505.750.000	135.210.794.336
Cộng	280.981.544.336	26.265.000.000	119.505.750.000	135.210.794.336
Tại 01/01/2025				
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Mỹ Đình	286.118.711.092	25.551.000.000	113.701.950.000	146.865.761.092
Cộng	286.118.711.092	25.551.000.000	113.701.950.000	146.865.761.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	150.761.770.000	905.029.707	(212.313.611.047)	(60.646.811.340)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	17.909.732.795	17.909.732.795
Lỗi trong kỳ	-	-	17.310.435.995	17.310.435.995
Phân phối lợi nhuận	-	-	599.296.800	599.296.800
Tại ngày 30/6/2025	150.761.770.000	905.029.707	(230.223.343.842)	(78.556.544.135)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/6/2025		Tại 01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Các cổ đông khác	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000
Cộng	150.761.770.000	150.761.770.000	150.761.770.000	150.761.770.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Số đầu kỳ	(212.313.611.047)	(161.587.109.469)
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	17.909.732.795	32.240.839.442
Lỗi trong kỳ	17.310.435.995	31.662.102.020
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	599.296.800	578.737.422
Số cuối kỳ	(230.223.343.842)	(193.827.948.911)

CỔ PHIẾU

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Đô la Mỹ (USD)	901,22	111.788,95

17. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.285.793.441	51.417.999.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.285.793.441	50.367.542.541
Doanh thu khác	-	1.050.457.118
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.285.793.441	51.417.999.659

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.105.771.912	62.368.428.963
Cộng	66.105.771.912	62.368.428.963

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</u>
Lãi tiền gửi	1.608.391	1.725.026
Lãi chênh lệch tỷ giá	649.950.143	265.335.714
Cộng	651.558.534	267.060.740

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND</u>
Lãi tiền vay	6.696.791.226	6.036.243.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.175.466.716	13.369.059.815
Cộng	15.872.257.942	19.405.303.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nhân viên	1.489.448.054	1.035.360.186
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	773.732.062	832.724.876
Cộng	2.263.180.116	1.868.085.062

22. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Phạt thuế, chậm nộp thuế	6.578.000	224.965
Cộng	6.578.000	224.965

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.109.658.680	25.130.716.614
Chi phí nhân công	9.161.747.559	7.191.645.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.828.623.513	12.899.499.886
Chi phí khác	17.128.248.238	14.660.781.023
Cộng	67.228.277.990	59.882.643.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(17.310.435.995)	(31.662.102.020)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	6.035.776.329	6.034.743.506
Chi phí lãi vay vượt mức quy định	6.029.198.329	6.034.518.541
Phạt thuế, chậm nộp thuế	6.578.000	224.965
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(11.274.659.666)	(25.627.358.514)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(17.310.435.995)	(31.662.102.020)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	(17.310.435.995)	(31.662.102.020)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(1.148)	(2.100)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại là 7.803.401.744 VND và khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn (đến hạn trả) là 13.654.568.500 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn (đến hạn trả) là 13.654.568.500 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch HĐQT	53.617.247	Chưa chi trả
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên HĐQT (trước ngày 19/6/2025)	40.213.080	Chưa chi trả
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên HĐQT	Chưa chi trả	Chưa chi trả
Ông Phan Quang Phú	Thành viên HĐQT	Chưa chi trả	Chưa chi trả
Ông Phạm Thế Long	Thành viên HĐQT	Chưa chi trả	Chưa chi trả
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT (trước ngày 23/6/2023)	40.213.080	-
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT (trước ngày 30/6/2023)	40.213.080	-
Ban Kiểm soát			
Bà Trần Thị Kim Tuyến	Trưởng BKS	26.808.720	Chưa chi trả
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng BKS (trước ngày 30/6/2023)	40.213.080	-
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên BKS	26.808.720	Chưa chi trả
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên BKS	Chưa chi trả	Chưa chi trả
Ban Giám đốc			
Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc	315.463.080	257.650.000
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	Chủ sở hữu		
Trả tiền		-	108.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	Chủ sở hữu		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		610.591.360	836.647.460
Trả tiền		260.451.400	396.429.000
Công ty TNHH Vipco Hạ Long	Cùng chủ sở hữu		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		433.254.088	400.000.000
Trả tiền		300.000.000	340.551.937
Công ty TNHH Thuyền viên Vipco	Cùng chủ sở hữu		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		7.058.916.720	6.877.120.650
Trả tiền		7.006.025.880	7.120.198.480
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Cùng chủ sở hữu		
Cung cấp dịch vụ		15.396.307.837	32.076.436.799
Thu tiền		16.701.132.337	31.988.428.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán			
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	Chủ sở hữu	108.000.000	108.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	Chủ sở hữu	719.957.760	369.817.800
Công ty TNHH Vipco Hạ Long	Cùng chủ sở hữu	524.038.011	390.783.923
Công ty TNHH Thuyền viên Vipco	Cùng chủ sở hữu	1.177.512.120	1.124.621.280
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Cùng chủ sở hữu	2.535.460.200	1.230.635.700

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ vận tải biển và chỉ có một bộ phận địa lý là thành phố Hải Phòng, không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

30. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho dù kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty lỗ 17.310.435.995 VND và lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2025 là 230.223.343.842 VND (vượt quá vốn góp của chủ sở hữu 78.556.544.135 VND). Tại ngày 30/6/2025, số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 32.782.983.579 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự thành công của các cuộc thương thảo giữa Ban Giám đốc Công ty với các ngân hàng về việc tiếp tục cung cấp các khoản vay, cũng như tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn và duy trì sự hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty tin rằng ngân hàng và chủ sở hữu sẽ tiếp tục cung cấp các khoản vay và sự hỗ trợ tài chính. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, nợ phải trả trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2025



Đỗ Minh Hồng